

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 17/04/2025)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	142.144	0.21%	33.661.809	
2	ADC	0%	0	327.765	8.24%	-327.765	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	80.500	2.82%	1.316.000	
5	AME	50%	32.600.000	1.478.365	2.27%	31.121.635	
6	AMV	0%	0	374.393	0.29%	-374.393	
7	API	49%	41.201.148	382.881	0.46%	40.818.267	
8	APS	100%	83.000.000	615.237	0.74%	82.384.763	
9	ARM	49%	1.524.528	3.532	0.11%	1.520.996	
10	ATS	0%	0	5.200	0.15%	-5.200	
11	BAB	30%	287.406.552	25.423	0%	287.381.129	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
14	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
15	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
16	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
17	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
18	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
19	BAB124016	100%	5.000.000	9.501	0.19%	4.990.499	
20	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
21	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
22	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
23	BAF122029	100%	3.000.000	644.116	21.47%	2.355.884	
24	BAF123020	100%	3.000.000	1.300.594	43.35%	1.699.406	
25	BAX	49%	4.018.000	1.386.889	16.91%	2.631.111	
26	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
27	BCC	49%	60.372.807	830.971	0.67%	59.541.836	
28	BCF	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
30	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
31	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
32	BED	0%	0	0	0%	0	
33	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
34	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
35	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
36	BKC	49%	5.751.486	18.727	0.16%	5.732.759	
37	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
38	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
39	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
40	BST	49%	539.000	2.226	0.20%	536.774	
41	BTS	49%	60.544.330	141.747	0.11%	60.402.583	
42	BTW	49%	4.586.400	2.043.019	21.83%	2.543.381	
43	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	
44	BVS	100%	72.233.937	1.301.086	1.8%	70.932.851	
45	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
46	C69	49%	30.281.986	53.560	0.09%	30.228.426	
47	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
48	CAN	50%	2.500.000	39.020	0.78%	2.460.980	
49	CAP	0%	0	170.325	1.12%	-170.325	
50	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
51	CCR	49%	12.005.890	12.100	0.05%	11.993.790	
52	CDN	0%	0	20.280.847	20.49%	-20.280.847	
53	CEO	49%	264.799.151	24.366.192	4.51%	240.432.959	
54	CET	49%	2.964.500	53.030	0.88%	2.911.470	
55	CIA	30%	5.912.971	186.853	0.95%	5.726.118	
56	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
57	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
58	CII424002	100%	28.130.689	2.221.795	7.9%	25.908.894	
59	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
60	CKV	49%	1.984.500	7.130	0.18%	1.977.370	
61	CLH	49%	5.880.000	627.000	5.23%	5.253.000	
62	CLM	0%	0	0	0%	0	
63	CMC	0%	0	29.872	0.65%	-29.872	
64	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
65	CMX123035	100%	2.104.200	2.086.922	99.18%	17.278	
66	CPC	49%	2.108.494	179.817	4.18%	1.928.677	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
68	CST	0%	0	2.195.024	5.12%	-2.195.024	
69	CTB	49%	6.703.200	71.681	0.52%	6.631.519	
70	CTG121031	100%	34.922.000	1.637.500	4.69%	33.284.500	
71	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
72	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
73	CTG123033	100%	15.000.000	9.340	0.06%	14.990.660	
74	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
75	CTG125001	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	(*)
76	CTG125002	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
77	CTP	49%	5.928.996	11.398	0.09%	5.917.598	
78	CTT	49%	2.301.701	11.000	0.23%	2.290.701	
79	CVN	0%	0	540	0%	-540	
80	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
81	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
82	CVT122009	100%	2.000.000	198	0.01%	1.999.802	
83	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
84	D11	0%	0	2.240	0.03%	-2.240	
85	DAD	0%	0	1.401.504	28.03%	-1.401.504	
86	DAE	0%	0	9.645	0.50%	-9.645	
87	DC2	50%	5.487.825	181.392	1.65%	5.306.433	
88	DDG	50%	39.919.943	2.897.350	3.63%	37.022.593	
89	DHP	49%	4.651.178	72.700	0.77%	4.578.478	
90	DHT	50%	41.170.886	33.771.018	41.01%	7.399.868	
91	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
92	DL1	49%	52.055.686	443.755	0.42%	51.611.931	
93	DNC	0%	0	22.053	0.27%	-22.053	
94	DNP	50%	70.487.423	226.233	0.16%	70.261.190	
95	DP3	0%	0	193.911	0.90%	-193.911	
96	DS3	49%	5.228.167	31.100	0.29%	5.197.067	
97	DSE125004	100%	3.000.000	7.692	0.26%	2.992.308	
98	DST	0%	0	18.250	0.06%	-18.250	
99	DTD	49%	28.169.504	317.979	0.55%	27.851.525	
100	DTG	50%	4.176.286	7.544	0.09%	4.168.742	
101	DTK	35%	238.968.616	53.650	0.01%	238.914.966	
102	DVM	0%	0	0	0%	0	
103	DXP	0%	0	427.742	0.71%	-427.742	
104	EBS	49%	5.007.547	71.039	0.70%	4.936.508	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
106	EID	0%	0	1.820.802	12.14%	-1.820.802	
107	EVS	100%	164.800.618	28.640	0.02%	164.771.978	
108	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
109	GDW	49%	4.655.000	659.304	6.94%	3.995.696	
110	GIC	49%	5.938.800	1.313.900	10.84%	4.624.900	
111	GKM	50%	15.717.118	15.128	0.05%	15.701.990	
112	GLT	0%	0	166.002	1.59%	-166.002	
113	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
114	GMX	50%	4.520.348	569.210	6.3%	3.951.138	
115	HAD	49%	1.960.000	422.816	10.57%	1.537.184	
116	HAT	49%	1.530.270	157.954	5.06%	1.372.316	
117	HBS	49%	16.169.990	279.532	0.85%	15.890.458	
118	HCC	49%	3.194.107	860.831	13.21%	2.333.276	
119	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
120	HDA	0%	0	49.273	0.18%	-49.273	
121	HDB124006	100%	30.000.000	206.586	0.69%	29.793.414	
122	HDB124018	100%	10.000.000	1.900.000	19%	8.100.000	
123	HDB124023	100%	10.000.000	350.000	3.5%	9.650.000	
124	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
125	HGM	49%	6.174.000	24.001	0.19%	6.149.999	
126	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
127	HJS	49%	10.289.951	69.028	0.33%	10.220.923	
128	HKT	0%	0	13.690	0.22%	-13.690	
129	HLC	49%	12.453.447	2.416.744	9.51%	10.036.703	
130	HLD	49%	15.483.980	1.332.302	4.22%	14.151.678	
131	HMH	49%	6.467.925	55.019	0.42%	6.412.906	
132	HMR	0%	0	0	0%	0	
133	HOM	49%	36.636.874	586.976	0.79%	36.049.898	
134	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
135	HUT	50%	446.255.982	11.283.557	1.26%	434.972.425	
136	HVT	0%	0	386.699	1.41%	-386.699	
137	ICG	49%	9.800.000	1.240.444	6.2%	8.559.556	
138	IDC	49%	161.699.965	61.702.294	18.7%	99.997.671	
139	IDJ	50%	86.745.096	1.115.333	0.64%	85.629.763	
140	IDV	30%	10.757.515	7.069.103	19.71%	3.688.412	
141	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	
142	INN	49%	8.820.000	669.380	3.72%	8.150.620	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IPA	50%	106.917.887	1.059.948	0.50%	105.857.939	
144	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
145	IVS	100%	104.923.336	93.961.740	89.55%	10.961.596	
146	KDM	0%	0	70	0%	-70	
147	KHS	0%	0	21.630	0.18%	-21.630	
148	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641	
149	KLB124009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	(*)
150	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
151	KSD	49%	5.880.000	3.034.602	25.29%	2.845.398	
152	KSF	50%	150.000.000	2.900	0%	149.997.100	
153	KSQ	49%	14.700.000	169.000	0.56%	14.531.000	
154	KST	49%	2.936.089	21.700	0.36%	2.914.389	
155	KSV	0%	0	300	0%	-300	
156	KTS	49%	2.484.300	2.850	0.06%	2.481.450	
157	L14	49%	15.121.162	148.350	0.48%	14.972.812	
158	L18	0%	0	900	0%	-900	
159	L40	50%	1.800.000	900	0.03%	1.799.100	
160	LAS	49%	55.299.636	274.176	0.24%	55.025.460	
161	LBE	49%	979.967	21.681	1.08%	958.286	
162	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
163	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
164	LHC	50%	7.200.000	82.480	0.57%	7.117.520	
165	LIG	0%	0	948	0%	-948	
166	LPB121036	100%	1.731.000	851.656	49.2%	879.344	
167	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
168	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
169	LPB123008	100%	21.254.851	1.000.000	4.7%	20.254.851	
170	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
171	LPB123015	100%	13.187.199	968.803	7.35%	12.218.396	
172	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
173	LPB125006	100%	29.000.000	214.967	0.74%	28.785.033	(*)
174	LPB125007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
175	MAC	49%	7.418.475	8.003	0.05%	7.410.472	
176	MAS	30%	1.280.304	655.278	15.35%	625.026	
177	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	
178	MBB124022	100%	22.594.508	2.000.000	8.85%	20.594.508	
179	MBB125008	100%	21.985.632	0	0%	21.985.632	(*)
180	MBG	49%	58.907.084	1.080.730	0.90%	57.826.354	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBS	49%	280.678.360	39.577.597	6.91%	241.100.763	
182	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
183	MCF	0%	0	158.914	1.47%	-158.914	
184	MCO	49%	2.010.925	18.720	0.46%	1.992.205	
185	MDC	49%	10.494.989	3.837.830	17.92%	6.657.159	
186	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
187	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500	
188	MIC	49%	2.717.023	37.723	0.68%	2.679.300	
189	MKV	49%	2.450.018	181.994	3.64%	2.268.024	
190	MML121021	100%	19.999.800	2.700	0.01%	19.997.100	
191	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946	
192	MSN123009	100%	8.000.000	1.250.000	15.63%	6.750.000	
193	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
194	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
195	MST	49%	37.242.107	1.018.863	1.34%	36.223.244	
196	MVB	49%	51.450.000	68.021	0.06%	51.381.979	
197	NAG	50%	17.088.884	258.264	0.76%	16.830.620	
198	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
199	NBC	49%	18.129.570	1.344.643	3.63%	16.784.927	
200	NBP	49%	6.304.095	143.900	1.12%	6.160.195	
201	NBW	25%	2.725.000	616.100	5.65%	2.108.900	
202	NDN	50%	35.828.968	905.966	1.26%	34.923.002	
203	NDX	49%	4.893.902	39.901	0.40%	4.854.001	
204	NET	49%	10.975.203	159.144	0.71%	10.816.059	
205	NFC	49%	7.708.317	6.800	0.04%	7.701.517	
206	NHC	49%	1.490.355	460.295	15.13%	1.030.060	
207	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
208	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
209	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000	
210	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
211	NRC	50%	46.298.881	4.983.337	5.38%	41.315.544	
212	NSH	49%	10.139.784	172.300	0.83%	9.967.484	
213	NST	49%	5.488.981	385.803	3.44%	5.103.178	
214	NTH	49%	5.293.005	11.000	0.10%	5.282.005	
215	NTP	50%	71.266.142	25.342.310	17.78%	45.923.832	
216	NVB	9%	106.018.627	12.419.884	1.05%	93.598.743	
217	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
218	OCH	49%	98.000.000	23.200	0.01%	97.976.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	ONE	49%	3.900.551	458.293	5.76%	3.442.258	
220	PBP	49%	2.351.762	62.005	1.29%	2.289.757	
221	PCE	49%	4.900.000	31.912	0.32%	4.868.088	
222	PCG	49%	9.246.300	8.459.093	44.83%	787.207	
223	PCH	0%	0	0	0%	0	
224	PCT	0%	0	720	0%	-720	
225	PDB	50%	4.454.990	12.500	0.14%	4.442.490	
226	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
227	PGN	50%	4.732.429	282.575	2.99%	4.449.854	
228	PGS	49%	24.500.000	395.298	0.79%	24.104.702	
229	PGT	49%	4.528.482	4.365.998	47.24%	162.484	
230	PHN	50%	3.626.955	3.564.213	49.14%	62.742	
231	PIA	0%	0	455.103	11.67%	-455.103	
232	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
233	PJC	49%	3.590.194	33.099	0.45%	3.557.095	
234	PLC	49%	39.591.431	342.645	0.42%	39.248.786	
235	PMB	49%	5.880.000	119.800	1%	5.760.200	
236	PMC	49%	4.572.960	351.373	3.77%	4.221.587	
237	PMP	49%	2.058.000	47.700	1.14%	2.010.300	
238	PMS	0%	0	141.252	1.95%	-141.252	
239	POT	49%	9.520.702	14.741	0.08%	9.505.961	
240	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
241	PPP	49%	4.311.995	725.230	8.24%	3.586.765	
242	PPS	49%	7.350.000	4.379.950	29.2%	2.970.050	
243	PPT	0%	0	0	0%	0	
244	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
245	PRC	0%	0	11.700	0.98%	-11.700	
246	PRE	100%	104.400.000	1.142.056	1.09%	103.257.944	
247	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
248	PSD	0%	0	37.796	0.07%	-37.796	
249	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
250	PSI	49%	29.322.237	317.550	0.53%	29.004.687	
251	PSW	49%	8.330.000	41.438	0.24%	8.288.562	
252	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273	
253	PTI	100%	120.592.129	45.181.741	37.47%	75.410.388	
254	PTS	49%	2.728.320	435.030	7.81%	2.293.290	
255	PTX	0%	0	0	0%	0	
256	PV2	49%	18.301.500	95.100	0.25%	18.206.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVB	49%	10.583.999	353.421	1.64%	10.230.578	
258	PVC	0%	0	177.471	0.22%	-177.471	
259	PVG	49%	19.599.275	2.601.314	6.5%	16.997.961	
260	PVI	100%	234.241.867	135.109.774	57.68%	99.132.093	
261	PVS	49%	234.203.482	78.716.195	16.47%	155.487.287	
262	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
263	QHD	0%	0	16.580	0.30%	-16.580	
264	QST	0%	0	0	0%	0	
265	QTC	0%	0	48.500	1.8%	-48.500	
266	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
267	S55	49%	4.900.000	40.923	0.41%	4.859.077	
268	S99	0%	0	240.405	0.24%	-240.405	
269	SAF	50%	6.023.295	327.457	2.72%	5.695.838	
270	SCG	49%	41.650.000	402	0%	41.649.598	
271	SCI	0%	0	182.451	0.60%	-182.451	
272	SD5	49%	12.739.925	608.375	2.34%	12.131.550	
273	SD9	49%	16.774.660	834.575	2.44%	15.940.085	
274	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
275	SDC	49%	1.278.757	86.631	3.32%	1.192.126	
276	SDG	49%	4.968.598	2.693	0.03%	4.965.905	
277	SDN	51%	1.548.582	682.630	22.48%	865.952	
278	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
279	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
280	SED	0%	0	544.599	5.45%	-544.599	
281	SFN	49%	1.470.000	25.540	0.85%	1.444.460	
282	SGC	100%	7.147.580	76.868	1.08%	7.070.712	
283	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
284	SGH	49%	6.058.409	48.864	0.40%	6.009.545	
285	SHE	50%	5.751.258	119.437	1.04%	5.631.821	
286	SHN	49%	63.507.502	14.549	0.01%	63.492.953	
287	SHS	49%	398.446.806	56.481.874	6.95%	341.964.932	
288	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
289	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
290	SLS	49%	4.798.053	61.621	0.63%	4.736.432	
291	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
292	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
293	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
294	SPI	49%	8.239.350	147.098	0.87%	8.092.252	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SRA	0%	0	167.613	0.39%	-167.613	
296	SSM	49%	2.695.501	37.109	0.67%	2.658.392	
297	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
298	STP	49%	3.942.414	85.874	1.07%	3.856.540	
299	SVN	49%	10.290.000	10.500	0.05%	10.279.500	
300	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
301	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
302	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
303	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
304	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
305	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	
306	TDP124010	100%	2.276.200	2.021.369	88.8%	254.831	
307	TDT	49%	11.709.301	11.711	0.05%	11.697.590	
308	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
309	TFC	49%	8.246.697	5.412.941	32.16%	2.833.756	
310	THB	49%	5.598.039	707.961	6.2%	4.890.078	
311	THD	49%	188.649.986	727.748	0.19%	187.922.238	
312	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
313	THT	35%	8.599.168	778.505	3.17%	7.820.663	
314	TIG	49%	94.867.040	19.445.238	10.04%	75.421.802	
315	TJC	0%	0	28.980	0.34%	-28.980	
316	TKU	100%	7.255.744	3.819.239	52.64%	3.436.505	
317	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
318	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
319	TMX	49%	2.940.000	360.690	6.01%	2.579.310	
320	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
321	TNG	49%	60.074.590	20.293.510	16.55%	39.781.080	
322	TNG122017	100%	3.000.000	847.161	28.24%	2.152.839	
323	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)
324	TOT	25%	2.301.960	351.446	3.82%	1.950.514	
325	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
326	TPP	50%	22.500.000	78.554	0.17%	22.421.446	
327	TSB	70%	4.721.836	261.100	3.87%	4.460.736	
328	TTC	49%	2.936.250	431.062	7.19%	2.505.188	
329	TTH	49%	18.313.674	115.237	0.31%	18.198.437	
330	TTL	49%	20.534.920	3.500	0.01%	20.531.420	
331	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
332	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TV4	0%	0	142.059	0.72%	-142.059	
334	TVC	30%	33.183.201	1.517.122	1.37%	31.666.079	
335	TVD	49%	22.031.803	843.407	1.88%	21.188.396	
336	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
337	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
338	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
339	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
340	VBA121033	100%	1.769.146	42.753	2.42%	1.726.393	
341	VBA122001	100%	100.000.000	868.051	0.87%	99.131.949	
342	VBA123036	100%	100.000.000	1.480.874	1.48%	98.519.126	
343	VBA124019	100%	100.000.000	6.129.003	6.13%	93.870.997	
344	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
345	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
346	VBC	49%	3.674.986	25.455	0.34%	3.649.531	
347	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
348	VC2	50%	34.384.705	141.388	0.21%	34.243.317	
349	VC3	49%	61.323.960	288.253	0.23%	61.035.707	
350	VC6	49%	4.743.046	1.023.323	10.57%	3.719.723	
351	VC7	50%	48.045.435	124.639	0.13%	47.920.796	
352	VC9	49%	8.330.000	9.550	0.06%	8.320.450	
353	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
354	VCK125005	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	(*)
355	VCM	0%	0	0	0%	0	
356	VCS	49%	78.400.000	2.604.647	1.63%	75.795.353	
357	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
358	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
359	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
360	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
361	VE8	49%	882.000	5.200	0.29%	876.800	
362	VFS	100%	120.000.000	1.330.730	1.11%	118.669.270	
363	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
364	VGS	49%	27.406.741	323.088	0.58%	27.083.653	
365	VHE	0%	0	0	0%	0	
366	VHL	49%	12.250.000	339.269	1.36%	11.910.731	
367	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
368	VIC123028	100%	6.924.155	104.187	1.5%	6.819.968	
369	VIC123029	100%	7.364.300	63.890	0.87%	7.300.410	
370	VIC124003	100%	20.000.000	27.636	0.14%	19.972.364	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124004	100%	20.000.000	150.150	0.75%	19.849.850	
372	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
373	VIF	0%	0	0	0%	0	
374	VIG	100%	45.133.300	996.923	2.21%	44.136.377	
375	VIT	50%	25.000.000	70.617	0.14%	24.929.383	
376	VLA	0%	0	68.525	1.71%	-68.525	
377	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
378	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
379	VNC	49%	5.144.977	282.588	2.69%	4.862.389	
380	VNF	49%	15.540.781	217.051	0.68%	15.323.730	
381	VNR	50%	91.195.727	50.750.197	27.82%	40.445.530	
382	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
383	VPI124001	100%	6.500.000	1.168.614	17.98%	5.331.386	
384	VRE12007	100%	20.000.000	154.824	0.77%	19.845.176	
385	VSA	0%	0	412.387	2.93%	-412.387	
386	VSM	49%	1.643.948	35.740	1.07%	1.608.208	
387	VTC	49%	2.222.001	467.516	10.31%	1.754.485	
388	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
389	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
390	VTV	49%	15.287.914	70.650	0.23%	15.217.264	
391	VTZ	51%	38.841.514	681.996	0.90%	38.159.518	
392	WCS	49%	1.225.000	708.344	28.33%	516.656	
393	WSS	49%	24.647.000	1.072.600	2.13%	23.574.400	
394	X20	49%	8.452.500	23.900	0.14%	8.428.600	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.726.317	2.02%	374.548.179	
2	AAM	49%	6.049.741	118.227	0.96%	5.931.514	
3	AAT	50%	35.409.551	563.192	0.80%	34.846.359	
4	ABR	49%	9.800.000	9.684.300	48.42%	115.700	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	314.745	2.19%	6.878.858	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.337.735.733	29.95%	2.261.640	
8	ACC	0%	0	8.055.131	7.67%	-8.055.131	
9	ACG	50%	75.393.973	58.125.411	38.55%	17.268.562	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.145.559	2.28%	18.687.317	
11	ADG	65%	13.897.338	9.759.174	45.65%	4.138.164	
12	ADP	100%	23.039.850	196.140	0.85%	22.843.710	
13	ADS	50%	38.197.363	108.441	0.14%	38.088.922	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
14	AGG	50%	81.264.040	1.559.512	0.96%	79.704.528	
15	AGM	0%	0	101.890	0.56%	-101.890	
16	AGR	100%	215.391.309	524.134	0.24%	214.867.175	
17	ANV	49%	130.667.075	1.891.486	0.71%	128.775.589	
18	APG	100%	223.621.942	33.951.570	15.18%	189.670.372	
19	APH	100%	243.884.268	68.349.297	28.03%	175.534.971	
20	ASG	30%	27.235.400	672.092	0.74%	26.563.308	
21	ASM	49%	181.387.342	45.894.210	12.4%	135.493.132	
22	ASP	49%	18.296.565	18.291.964	48.99%	4.601	
23	AST	49%	22.050.000	19.847.743	44.11%	2.202.257	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	9.117.799	3.81%	110.393.022	
26	BBC	50%	9.376.343	126.488	0.67%	9.249.855	
27	BCE	49%	17.150.000	552.884	1.58%	16.597.116	
28	BCG	50%	440.105.322	14.184.133	1.61%	425.921.189	
29	BCM	34%	351.900.000	20.297.327	1.96%	331.602.673	
30	BFC	50%	28.583.996	1.559.071	2.73%	27.024.925	
31	BHN	49%	113.582.000	40.709.205	17.56%	72.872.795	
32	BIC	49%	57.465.678	53.366.798	45.5%	4.098.880	
33	BID	30%	2.106.408.575	1.234.626.610	17.58%	871.781.965	
34	BKG	50%	35.804.510	72.240	0.10%	35.732.270	
35	BMC	49%	6.072.388	690.452	5.57%	5.381.936	
36	BMI	49%	64.994.980	39.647.618	29.89%	25.347.362	
37	BMP	100%	81.860.938	68.282.410	83.41%	13.578.528	
38	BRC	50%	6.187.498	165.047	1.33%	6.022.451	
39	BSI	100%	223.060.701	89.503.715	40.13%	133.556.986	
40	BSR	49%	1.519.244.811	9.119.693	0.29%	1.510.125.118	
41	BTP	49%	29.637.944	5.141.880	8.5%	24.496.064	
42	BTB	0%	0	662.943	4.91%	-662.943	
43	BVH	49%	363.738.154	197.912.076	26.66%	165.826.078	
44	BWE	49%	107.765.035	23.789.460	10.82%	83.975.575	
45	C32	50%	7.515.072	157.071	1.05%	7.358.001	
46	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
47	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
48	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
49	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
50	CACB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
51	CACB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
52	CACB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
53	CACB2504	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
54	CACB2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
55	CACB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
56	CCC	0%	0	0	0%	0	(*)
57	CCI	0%	0	417.550	2.35%	-417.550	
58	CCL	50%	29.790.709	1.023.845	1.72%	28.766.864	
59	CDC	49%	10.774.470	93.585	0.43%	10.680.885	
60	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
61	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
62	CFPT2404	100%	12.000.000	24.720	0.21%	11.975.280	
63	CFPT2405	100%	2.000.000	3.500	0.18%	1.996.500	
64	CFPT2407	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
65	CFPT2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
66	CFPT2502	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
67	CFPT2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
68	CFPT2504	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
69	CFPT2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
70	CFPT2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
71	CFPT2507	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
72	CFPT2508	100%	1.000.000	10.700	1.07%	989.300	
73	CFPT2509	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	(*)
74	CFPT2510	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	(*)
75	CHDB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
76	CHDB2502	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
77	CHDB2503	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
78	CHDB2504	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
79	CHDB2505	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	(*)
80	CHP	0%	0	5.573.776	3.79%	-5.573.776	
81	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
82	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
83	CHPG2407	100%	35.000.000	1.100	0%	34.998.900	
84	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
85	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
86	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
87	CHPG2412	100%	8.000.000	4.049.000	50.61%	3.951.000	
88	CHPG2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
89	CHPG2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
90	CHPG2503	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
91	CHPG2504	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
92	CHPG2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
93	CHPG2506	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
94	CHPG2507	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
95	CHPG2508	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
96	CHPG2509	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
97	CHPG2510	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
98	CHPG2511	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
99	CHPG2512	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
100	CHPG2513	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
101	CHPG2514	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
102	CHPG2515	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
103	CHPG2516	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
104	CIG	0%	0	11.413	0.02%	-11.413	
105	CII	40%	219.190.633	19.256.062	3.51%	199.934.571	
106	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
107	CLC	49%	12.841.715	533.837	2.04%	12.307.878	
108	CLL	49%	16.660.000	3.183.401	9.36%	13.476.599	
109	CLW	49%	6.370.000	612.990	4.72%	5.757.010	
110	CMBB2402	100%	11.000.000	800.000	7.27%	10.200.000	
111	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
112	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	
113	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
114	CMBB2409	100%	1.000.000	435.800	43.58%	564.200	
115	CMBB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
116	CMBB2502	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
117	CMBB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
118	CMBB2504	100%	6.000.000	52.000	0.87%	5.948.000	
119	CMBB2505	100%	2.500.000	200.000	8%	2.300.000	
120	CMBB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
121	CMBB2507	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
122	CMBB2508	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
123	CMG	50%	105.669.803	76.631.624	36.26%	29.038.179	
124	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
125	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
126	CMSN2406	100%	6.000.000	52.000	0.87%	5.948.000	
127	CMSN2408	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
128	CMSN2501	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
129	CMSN2502	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
130	CMSN2503	100%	10.000.000	3.000	0.03%	9.997.000	
131	CMSN2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
132	CMSN2505	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
133	CMSN2506	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
134	CMSN2507	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
135	CMSN2508	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
136	CMSN2509	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
137	CMSN2510	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
138	CMV	0%	0	6.903	0.04%	-6.903	
139	CMWG2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
140	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
141	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
142	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
143	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
144	CMWG2410	100%	1.500.000	335.900	22.39%	1.164.100	
145	CMWG2501	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
146	CMWG2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
147	CMWG2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
148	CMWG2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
149	CMWG2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
150	CMWG2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
151	CMWG2507	100%	1.500.000	1.500.000	100%	0	(*)
152	CMWG2508	100%	1.500.000	1.500.000	100%	0	(*)
153	CMX	50%	50.949.495	18.633.212	18.29%	32.316.283	
154	CNG	49%	17.198.816	837.775	2.39%	16.361.041	
155	COM	49%	6.919.107	27.620	0.20%	6.891.487	
156	CRC	0%	0	41.080	0.07%	-41.080	
157	CRE	50%	231.839.267	18.138.010	3.91%	213.701.257	
158	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
159	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
160	CSHB2403	100%	4.000.000	1.699.700	42.49%	2.300.300	
161	CSHB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
162	CSHB2502	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	(*)
163	CSHB2503	100%	5.000.000	5.000.000	100%	0	(*)
164	CSHB2504	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	(*)
165	CSHB2505	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
166	CSM	50%	51.813.233	925.668	0.89%	50.887.565	
167	CSSB2501	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
168	CSSB2502	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
169	CSSB2503	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
170	CSSB2504	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	(*)
171	CSTB2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
172	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
173	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
174	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
175	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
176	CSTB2413	100%	8.000.000	7.763.700	97.05%	236.300	
177	CSTB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
178	CSTB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
179	CSTB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
180	CSTB2504	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
181	CSTB2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
182	CSTB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
183	CSTB2507	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
184	CSTB2508	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
185	CSTB2509	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
186	CSTB2510	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
187	CSTB2511	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
188	CSTB2512	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
189	CSV	50%	55.249.955	2.324.603	2.1%	52.925.352	
190	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
191	CTCB2404	100%	3.000.000	10.000	0.33%	2.990.000	
192	CTCB2406	100%	1.000.000	158.300	15.83%	841.700	
193	CTCB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
194	CTCB2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
195	CTCB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
196	CTCB2504	100%	2.000.000	60.000	3%	1.940.000	
197	CTCB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
198	CTCB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
199	CTD	49%	50.780.297	50.661.084	48.88%	119.213	
200	CTF	49%	46.870.390	825.326	0.86%	46.045.064	
201	CTG	30%	1.610.997.524	1.437.727.857	26.77%	173.269.667	
202	CTI	49%	30.869.998	515.760	0.82%	30.354.238	
203	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
204	CTPB2405	100%	1.000.000	100	0.01%	999.900	
205	CTPB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
206	CTR	49%	56.049.080	9.170.705	8.02%	46.878.375	
207	CTS	49%	72.881.772	586.099	0.39%	72.295.673	
208	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
209	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
210	CVHM2408	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
211	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
212	CVHM2411	100%	4.000.000	3.968.900	99.22%	31.100	
213	CVHM2501	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
214	CVHM2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
215	CVHM2503	100%	1.500.000	20.100	1.34%	1.479.900	
216	CVHM2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
217	CVHM2505	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
218	CVHM2506	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	(*)
219	CVHM2507	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	(*)
220	CVHM2508	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	(*)
221	CVHM2509	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
222	CVIB2402	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
223	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
224	CVIB2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
225	CVIB2407	100%	9.000.000	5.000	0.06%	8.995.000	
226	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
227	CVIB2501	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
228	CVIB2502	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
229	CVIB2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
230	CVIC2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
231	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
232	CVIC2407	100%	4.000.000	3.069.000	76.73%	931.000	
233	CVIC2501	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
234	CVIC2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
235	CVIC2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
236	CVIC2504	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
237	CVIC2505	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	(*)
238	CVIC2506	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	(*)
239	CVIC2507	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	(*)
240	CVIC2508	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
241	CVJC2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
242	CVJC2502	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
243	CVJC2503	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
244	CVNM2401	100%	8.000.000	370.000	4.63%	7.630.000	
245	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
246	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
247	CVNM2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
248	CVNM2501	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
249	CVNM2502	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
250	CVNM2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
251	CVNM2504	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
252	CVNM2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
253	CVNM2506	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
254	CVNM2507	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
255	CVNM2508	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
256	CVNM2509	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	(*)
257	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
258	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
259	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
260	CVPB2409	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
261	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
262	CVPB2412	100%	4.000.000	1.937.200	48.43%	2.062.800	
263	CVPB2501	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
264	CVPB2502	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
265	CVPB2503	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
266	CVPB2504	100%	3.000.000	100.000	3.33%	2.900.000	
267	CVPB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
268	CVPB2506	100%	6.000.000	4.248.500	70.81%	1.751.500	
269	CVPB2507	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	(*)
270	CVPB2508	100%	5.000.000	5.000.000	100%	0	(*)
271	CVPB2509	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	(*)
272	CVPB2510	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
273	CVRE2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
274	CVRE2406	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
275	CVRE2407	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
276	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
277	CVRE2410	100%	4.000.000	1.061.900	26.55%	2.938.100	
278	CVRE2501	100%	9.000.000	2.000	0.02%	8.998.000	
279	CVRE2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
280	CVRE2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
281	CVRE2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
282	CVRE2505	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
283	CVRE2506	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
284	CVRE2507	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	(*)
285	CVRE2508	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	(*)
286	CVRE2509	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	(*)
287	CVRE2510	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
288	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
289	D2D	50%	15.152.379	342.152	1.13%	14.810.227	
290	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
291	DAT	0%	0	5.502	0.01%	-5.502	
292	DBC	49%	163.987.881	6.421.557	1.92%	157.566.324	
293	DBD	100%	93.593.847	13.852.322	14.8%	79.741.525	
294	DBT	0%	0	238.133	1.16%	-238.133	
295	DC4	50%	43.311.950	698.880	0.81%	42.613.070	
296	DCL	0%	0	810.493	1.11%	-810.493	
297	DCM	49%	259.406.000	27.318.541	5.16%	232.087.459	
298	DGC	49%	186.091.850	58.400.517	15.38%	127.691.333	
299	DGW	49%	107.466.882	40.854.490	18.63%	66.612.392	
300	DHA	49%	7.408.773	1.601.692	10.59%	5.807.081	
301	DHC	50%	40.246.524	30.388.375	37.75%	9.858.149	
302	DHG	100%	130.746.071	70.260.126	53.74%	60.485.945	
303	DHM	0%	0	45.580	0.13%	-45.580	
304	DIG	49%	298.827.477	17.374.801	2.85%	281.452.676	
305	DLG	49%	146.661.762	19.014.027	6.35%	127.647.735	
306	DMC	100%	34.727.465	19.670.626	56.64%	15.056.839	
307	DPG	49%	30.869.781	4.748.940	7.54%	26.120.841	
308	DPM	49%	191.786.000	33.513.985	8.56%	158.272.015	
309	DPR	50%	43.442.966	3.308.230	3.81%	40.134.736	
310	DQC	49%	16.836.113	201.481	0.59%	16.634.632	
311	DRC	0%	0	9.590.386	8.07%	-9.590.386	
312	DRH	50%	62.176.933	1.491.024	1.2%	60.685.909	
313	DRL	0%	0	277.270	2.92%	-277.270	
314	DSC	100%	204.838.925	30.850	0.02%	204.808.075	
315	DSE	100%	330.000.000	44.080.467	13.36%	285.919.533	
316	DSN	49%	5.920.674	1.829.397	15.14%	4.091.277	
317	DTA	49%	8.849.317	35.704	0.20%	8.813.613	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
318	DTL	49%	30.103.445	395	0%	30.103.050	
319	DTT	49%	3.994.391	17.604	0.22%	3.976.787	
320	DVP	49%	19.600.000	5.233.592	13.08%	14.366.408	
321	DXG	50%	436.298.734	179.350.158	20.55%	256.948.576	
322	DXS	50%	289.551.562	119.468.659	20.63%	170.082.903	
323	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
324	E1VFN30	100%	231.800.000	195.207.510	84.21%	36.592.490	
325	EIB	29.97043%	560.090.574	70.815.448	3.79%	489.275.126	
326	ELC	49%	42.852.423	2.608.111	2.98%	40.244.312	
327	EVE	100%	41.979.773	28.060.548	66.84%	13.919.225	
328	EVF	15%	114.084.870	2.847.884	0.37%	111.236.986	
329	EVG	49%	105.472.419	877.169	0.41%	104.595.250	
330	FCM	49%	22.651.046	1.293.399	2.8%	21.357.647	
331	FCN	50%	78.719.502	49.427.416	31.39%	29.292.086	
332	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
333	FIR	50%	32.122.640	82.605	0.13%	32.040.035	
334	FIT	0%	0	96.751	0.03%	-96.751	
335	FMC	50%	32.694.444	20.469.920	31.3%	12.224.524	
336	FPT	49%	720.823.899	612.788.550	41.66%	108.035.349	
337	FRT	49%	66.758.770	43.370.863	31.83%	23.387.907	
338	FTS	100%	305.919.366	90.348.533	29.53%	215.570.833	
339	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
340	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
341	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
342	FUCVREIT	49%	2.450.000	86.120	1.72%	2.363.880	
343	FUEABVND	100%	7.400.000	646.279	8.73%	6.753.721	
344	FUEBFVND	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
345	FUEDCMID	100%	28.400.000	22.890.410	80.6%	5.509.590	
346	FUEFCV50	100%	5.600.000	103.925	1.86%	5.496.075	
347	FUEIP100	100%	5.300.000	119.300	2.25%	5.180.700	
348	FUEKIV30	100%	207.700.000	196.548.300	94.63%	11.151.700	
349	FUEKIVFS	100%	22.200.000	18.855.100	84.93%	3.344.900	
350	FUEKIVND	100%	7.800.000	7.672.700	98.37%	127.300	
351	FUEMAV30	100%	48.700.000	44.094.287	90.54%	4.605.713	
352	FUEMAVN D	100%	22.800.000	20.995.598	92.09%	1.804.402	
353	FUESSV30	100%	9.200.000	2.353.932	25.59%	6.846.068	
354	FUESSV50	100%	6.100.000	1.783.469	29.24%	4.316.531	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
355	FUESSVFL	100%	19.000.000	8.799.809	46.31%	10.200.191	
356	FUETCC50	100%	6.300.000	0	0%	6.300.000	
357	FUEVFNVD	100%	345.500.000	314.489.888	91.02%	31.010.112	
358	FUEVN100	100%	28.100.000	912.571	3.25%	27.187.429	
359	GAS	49%	1.147.909.730	40.337.276	1.72%	1.107.572.454	
360	GDT	50%	11.941.778	2.562.037	10.73%	9.379.741	
361	GEE	50%	152.500.000	470.751	0.15%	152.029.249	
362	GEG	50%	211.254.185	193.090.975	45.7%	18.163.210	
363	GEX	50%	429.714.896	89.031.099	10.36%	340.683.798	
364	GIL	50%	50.800.033	1.626.790	1.6%	49.173.243	
365	GMD	49%	205.894.231	167.413.050	39.84%	38.481.181	
366	GMH	50%	8.250.000	119.700	0.73%	8.130.300	
367	GSP	0%	0	423.338	0.69%	-423.338	
368	GTA	49%	5.096.000	10.084	0.10%	5.085.916	
369	GVR	13%	520.000.000	28.076.210	0.70%	491.923.790	
370	HAG	49%	518.159.294	26.571.450	2.51%	491.587.844	
371	HAH	30%	36.402.927	12.099.122	9.97%	24.303.805	
372	HAP	49%	54.437.908	2.291.580	2.06%	52.146.328	
373	HAR	49%	49.661.549	2.536.032	2.5%	47.125.517	
374	HAS	49%	3.920.000	1.229.994	15.37%	2.690.006	
375	HAX	50%	53.719.840	24.871.106	23.15%	28.848.734	
376	HCD	0%	0	73.321	0.20%	-73.321	
377	HCM	49%	353.197.650	300.855.642	41.74%	52.342.008	
378	HDB	17.5%	614.274.894	592.814.642	16.89%	21.460.252	
379	HDC	49%	87.393.933	5.324.882	2.99%	82.069.051	
380	HDG	50%	168.165.764	65.775.328	19.56%	102.390.436	
381	HHP	49%	42.411.628	5.883.343	6.8%	36.528.285	
382	HHS	50%	183.992.984	5.462.526	1.48%	178.530.458	
383	HHV	49%	211.805.208	30.117.343	6.97%	181.687.865	
384	HID	49%	37.614.865	334.583	0.44%	37.280.282	
385	HII	50%	36.831.508	482.407	0.65%	36.349.101	
386	HMC	0%	0	116.330	0.43%	-116.330	
387	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
388	HPG	49%	3.134.162.598	1.385.272.780	21.66%	1.748.889.818	
389	HPX	49%	149.042.604	832.213	0.27%	148.210.391	
390	HQC	50%	288.300.000	5.843.551	1.01%	282.456.449	
391	HRC	0%	0	180.416	0.60%	-180.416	
392	HSG	49%	304.281.331	40.724.754	6.56%	263.556.577	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
393	HSL	49%	18.898.007	784.006	2.03%	18.114.001	
394	HT1	49%	186.979.056	5.033.966	1.32%	181.945.090	
395	HTG	0%	0	7.165	0.02%	-7.165	
396	HTI	50%	12.474.600	2.868.804	11.5%	9.605.796	
397	HTL	49%	5.880.000	3.632.569	30.27%	2.247.431	
398	HTN	49%	43.667.041	655.495	0.74%	43.011.546	
399	HTV	0%	0	772.270	5.89%	-772.270	
400	HU1	50%	5.000.000	1.701	0.02%	4.998.299	
401	HUB	50%	13.149.218	298.423	1.13%	12.850.795	
402	HVH	49%	19.915.966	577.730	1.42%	19.338.236	
403	HVN	30%	664.318.252	186.854.830	8.44%	477.463.422	
404	HVX	47.153%	19.580.401	400.400	0.96%	19.180.001	
405	ICT	100%	32.185.000	84.472	0.26%	32.100.528	
406	IDI	49%	133.854.607	2.419.400	0.89%	131.435.207	
407	IJC	49%	185.096.708	18.584.451	4.92%	166.512.257	
408	ILB	49%	12.666.251	3.382.419	13.09%	9.283.832	
409	IMP	75%	115.532.071	76.063.612	49.38%	39.468.459	
410	ITC	0%	0	258.163	0.27%	-258.163	
411	ITD	49%	12.021.459	310.156	1.26%	11.711.303	
412	JVC	49%	55.125.083	2.294.662	2.04%	52.830.421	
413	KBC	49%	376.126.331	133.878.021	17.44%	242.248.310	
414	KDC	50%	144.903.158	52.038.958	17.96%	92.864.200	
415	KDH	50%	505.571.282	363.385.794	35.94%	142.185.488	
416	KHG	49%	220.223.250	2.189.056	0.49%	218.034.194	
417	KHP	0%	0	753.363	1.25%	-753.363	
418	KMR	100%	56.881.443	35.625.222	62.63%	21.256.221	
419	KOS	49%	106.075.854	189.572	0.09%	105.886.282	
420	KPF	49%	29.824.948	86.224	0.14%	29.738.724	
421	KSB	49%	56.241.760	4.309.574	3.75%	51.932.186	
422	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
423	LAF	49%	7.461.729	388.103	2.55%	7.073.626	
424	LBM	50%	20.000.000	6.058.094	15.15%	13.941.906	
425	LCG	50%	97.545.585	4.190.229	2.15%	93.355.356	
426	LDG	50%	128.486.292	3.595.291	1.4%	124.891.001	
427	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
428	LGC	49%	94.498.834	86.756.074	44.99%	7.742.760	
429	LGL	50%	25.750.000	236.241	0.46%	25.513.759	
430	LHG	49%	24.505.884	7.493.277	14.98%	17.012.607	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
431	LIX	50%	32.400.000	1.941.833	3%	30.458.167	
432	LM8	0%	0	43.886	0.47%	-43.886	
433	LPB	5%	149.364.105	22.742.599	0.76%	126.621.506	
434	LSS	0%	0	522.502	0.65%	-522.502	
435	MBB	23.2351%	1.417.869.154	1.353.962.816	22.19%	63.906.338	
436	MCM	100%	110.000.000	126.020	0.11%	109.873.980	
437	MCP	0%	0	28.165	0.16%	-28.165	
438	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
439	MHC	49%	21.303.395	387.349	0.89%	20.916.046	
440	MIG	100%	201.433.375	32.979.710	16.37%	168.453.665	
441	MSB	30%	780.000.000	709.188.929	27.28%	70.811.071	
442	MSH	49%	36.756.909	4.186.266	5.58%	32.570.643	
443	MSN	49%	741.334.762	376.587.757	24.89%	364.747.005	
444	MWG	49%	716.499.646	684.787.922	46.83%	31.711.725	
445	NAB	30%	411.765.165	24.684.924	1.8%	387.080.241	
446	NAF	100%	67.979.281	12.968.301	19.08%	55.010.980	
447	NAV	49%	3.920.000	71.865	0.90%	3.848.135	
448	NBB	50%	50.237.828	469.081	0.47%	49.768.747	
449	NCT	30%	7.850.082	4.089.517	15.63%	3.760.565	
450	NHA	49%	21.645.514	409.947	0.93%	21.235.567	
451	NHH	100%	72.880.000	335.860	0.46%	72.544.140	
452	NHT	50%	12.014.084	722.790	3.01%	11.291.294	
453	NKG	50%	223.785.440	24.210.532	5.41%	199.574.908	
454	NLG	50%	192.537.652	144.800.780	37.6%	47.736.872	
455	NNC	49%	10.740.800	1.067.238	4.87%	9.673.562	
456	NO1	49%	11.760.000	1.350.800	5.63%	10.409.200	
457	NSC	49%	8.617.624	1.602.706	9.11%	7.014.918	
458	NT2	49%	141.059.254	38.218.480	13.28%	102.840.774	
459	NTL	49%	59.770.151	17.105.323	14.02%	42.664.828	
460	NVL	49%	955.551.223	77.706.022	3.98%	877.845.201	
461	NVT	50%	45.250.000	110.720	0.12%	45.139.280	
462	OCB	22%	542.473.613	475.980.169	19.3%	66.493.444	
463	OGC	49%	147.000.000	725.816	0.24%	146.274.184	
464	OPC	0%	0	441.927	0.69%	-441.927	
465	ORS	49%	164.639.874	4.846.722	1.44%	159.793.152	
466	PAC	50%	23.235.853	5.552.064	11.95%	17.683.789	
467	PAN	49%	105.984.344	44.955.523	20.78%	61.028.821	
468	PC1	50%	178.821.060	59.118.062	16.53%	119.702.998	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
469	PDN	0%	0	87.969	0.24%	-87.969	
470	PDR	50%	436.570.041	72.042.875	8.25%	364.527.166	
471	PET	0%	0	916.676	0.85%	-916.676	
472	PGC	49%	29.567.892	1.212.867	2.01%	28.355.025	
473	PGD	49%	48.509.150	46.357.275	46.83%	2.151.875	
474	PGI	100%	110.896.796	22.637.250	20.41%	88.259.546	
475	PGV	50%	561.734.023	228.656	0.02%	561.505.367	
476	PHC	50%	25.340.963	55.725	0.11%	25.285.238	
477	PHR	49%	66.394.607	22.296.679	16.46%	44.097.928	
478	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
479	PJT	0%	0	168.925	0.68%	-168.925	
480	PLP	49%	34.300.000	270.292	0.39%	34.029.708	
481	PLX	20%	258.775.616	225.736.811	17.45%	33.038.805	
482	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
483	PNC	49%	5.409.718	56.007	0.51%	5.353.711	
484	PNJ	49%	165.656.640	158.369.696	46.84%	7.286.944	
485	POW	49%	1.147.517.084	87.439.174	3.73%	1.060.077.910	
486	PPC	49%	159.855.150	29.978.337	9.19%	129.876.813	
487	PSH	0%	0	100	0%	-100	
488	PTB	25%	16.734.600	10.767.028	16.08%	5.967.572	
489	PTC	50%	16.153.662	197.498	0.61%	15.956.164	
490	PTL	0%	0	65.844	0.07%	-65.844	
491	PVD	49%	272.585.042	45.438.923	8.17%	227.146.119	
492	PVP	49%	50.814.201	3.487.925	3.36%	47.326.276	
493	PVT	49%	174.446.192	41.260.354	11.59%	133.185.838	
494	QCG	49%	134.813.361	3.620.219	1.32%	131.193.142	
495	QNP	0%	0	0	0%	0	
496	RAL	50%	11.773.709	454.012	1.93%	11.319.697	
497	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
498	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
499	RYG	50%	22.500.000	5.600	0.01%	22.494.400	
500	S4A	0%	0	41.710	0.10%	-41.710	
501	SAB	100%	1.282.562.372	762.142.600	59.42%	520.419.772	
502	SAM	49%	186.180.875	1.951.614	0.51%	184.229.261	
503	SAV	50%	12.594.982	12.594.538	50%	444	
504	SBA	0%	0	159.967	0.26%	-159.967	
505	SBG	50%	24.999.981	900.301	1.8%	24.099.680	
506	SBT	100%	836.156.371	178.054.351	21.29%	658.102.020	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
507	SBV	100%	27.366.476	4.023.556	14.7%	23.342.920	
508	SC5	49%	7.342.429	340.166	2.27%	7.002.263	
509	SCR	50%	215.297.518	1.833.347	0.43%	213.464.171	
510	SCS	30%	30.623.094	16.986.071	16.64%	13.637.023	
511	SFC	0%	0	74.057	0.66%	-74.057	
512	SFG	0%	0	97.473	0.20%	-97.473	
513	SFI	49%	12.194.652	2.504.982	10.07%	9.689.670	
514	SGN	30%	10.074.507	9.080.908	27.04%	993.599	
515	SGR	0%	0	6.035	0.01%	-6.035	
516	SGT	0%	0	8.201.799	5.54%	-8.201.799	
517	SHA	49%	16.388.870	289.193	0.86%	16.099.677	
518	SHB	30%	1.219.724.100	115.472.813	2.84%	1.104.251.287	
519	SHI	49%	79.466.460	441.427	0.27%	79.025.033	
520	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
521	SIP	49%	103.161.367	11.180.447	5.31%	91.980.920	
522	SJD	50%	34.499.310	5.092.755	7.38%	29.406.555	
523	SJS	50%	57.427.770	715.974	0.62%	56.711.796	
524	SKG	49%	32.583.871	27.186.576	40.88%	5.397.295	
525	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
526	SMB	49%	14.624.857	4.133.239	13.85%	10.491.618	
527	SMC	100%	73.678.587	15.013.316	20.38%	58.665.271	
528	SPM	49%	6.860.000	299.490	2.14%	6.560.510	
529	SRC	0%	0	21.957	0.08%	-21.957	
530	SRF	100%	35.566.780	16.326.000	45.9%	19.240.780	
531	SSB	5%	142.250.000	3.749.092	0.13%	138.500.908	
532	SSC	49%	7.346.259	125.708	0.84%	7.220.551	
533	SSI	100%	1.963.863.918	702.316.479	35.76%	1.261.547.439	
534	ST8	50%	12.860.451	245.661	0.96%	12.614.790	
535	STB	30%	565.564.714	395.086.741	20.96%	170.477.973	
536	STG	34%	33.406.141	29.517.947	30.04%	3.888.194	
537	STK	100%	96.636.924	16.176.525	16.74%	80.460.399	
538	SVC	49%	32.648.976	1.076.250	1.62%	31.572.726	
539	SVD	49%	13.526.894	77.878	0.28%	13.449.016	
540	SVI	100%	12.832.437	12.180.347	94.92%	652.090	
541	SVT	50%	8.655.489	30.965	0.18%	8.624.524	
542	SZC	20%	35.997.172	5.024.768	2.79%	30.972.404	
543	SZL	0%	0	4.779.375	16.42%	-4.779.375	
544	TBC	49%	31.115.000	936.604	1.47%	30.178.396	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
545	TCB	22.5136%	1.590.552.461	1.589.309.961	22.5%	1.242.500	
546	TCD	49%	164.552.114	2.463.135	0.73%	162.088.979	
547	TCH	51%	340.790.079	58.820.824	8.8%	281.969.255	
548	TCI	100%	115.620.964	5.980.253	5.17%	109.640.711	
549	TCL	49%	14.777.633	1.959.524	6.5%	12.818.109	
550	TCM	50%	50.977.741	50.731.928	49.76%	245.813	
551	TCO	0%	0	234.570	0.75%	-234.570	
552	TCR	49%	5.082.863	4.983.644	48.04%	99.219	
553	TCT	0%	0	1.304.040	10.2%	-1.304.040	
554	TDC	50%	50.000.000	863.240	0.86%	49.136.760	
555	TDG	0%	0	1.437	0.01%	-1.437	
556	TDH	50%	56.326.383	1.062.267	0.94%	55.264.116	
557	TDM	50%	55.000.000	3.426.224	3.11%	51.573.776	
558	TDP	51%	44.993.347	95.737	0.11%	44.897.610	
559	TDW	50%	4.250.000	255.710	3.01%	3.994.290	
560	TEG	49%	59.195.215	6.244.342	5.17%	52.950.873	
561	THG	49%	12.711.524	393.738	1.52%	12.317.786	
562	TIP	50%	32.503.928	11.114.003	17.1%	21.389.925	
563	TIX	0%	0	139.259	0.46%	-139.259	
564	TLD	49%	38.093.264	46.514	0.06%	38.046.750	
565	TLG	100%	86.453.575	14.737.005	17.05%	71.716.570	
566	TLH	49%	55.036.808	1.164.910	1.04%	53.871.898	
567	TMP	49%	34.300.000	564.053	0.81%	33.735.947	
568	TMS	49%	82.980.497	72.117.894	42.59%	10.862.603	
569	TMT	49%	18.270.963	910.098	2.44%	17.360.865	
570	TN1	50%	27.316.174	44.191	0.08%	27.271.983	
571	TNC	50%	9.625.000	107.241	0.56%	9.517.759	
572	TNH	70%	100.926.889	78.492.946	54.44%	22.433.943	
573	TNI	49%	25.725.000	67.688	0.13%	25.657.312	
574	TNT	49%	24.990.000	1.094.759	2.15%	23.895.241	
575	TPB	30%	792.586.858	625.006.670	23.66%	167.580.188	
576	TPC	49%	11.970.992	402.002	1.65%	11.568.990	
577	TRA	49%	20.312.299	19.326.598	46.62%	985.701	
578	TRC	49%	14.700.000	891.816	2.97%	13.808.184	
579	TSC	0%	0	379.518	0.19%	-379.518	
580	TTA	49%	83.328.220	3.308.720	1.95%	80.019.500	
581	TTE	50%	14.245.200	13.270	0.05%	14.231.930	
582	TTF	50%	205.599.151	22.797.751	5.54%	182.801.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
583	TV2	15%	10.128.924	6.298.749	9.33%	3.830.175	
584	TVB	30%	33.629.105	1.238.416	1.1%	32.390.689	
585	TVS	49%	81.827.684	36.623.704	21.93%	45.203.980	
586	TVT	0%	0	53.090	0.25%	-53.090	
587	TYA	100%	6.134.773	2.348.532	38.28%	3.786.241	
588	UIC	0%	0	795.180	9.94%	-795.180	
589	VAF	49%	18.456.020	9.934	0.03%	18.446.086	
590	VCA	0%	0	19.475	0.13%	-19.475	
591	VCB	30%	2.506.702.528	1.881.030.042	22.51%	625.672.486	
592	VCF	49%	13.023.776	142.546	0.54%	12.881.230	
593	VCG	49%	293.310.794	45.147.695	7.54%	248.163.099	
594	VCI	100%	718.099.480	214.625.122	29.89%	503.474.358	
595	VDP	35%	7.729.187	47.761	0.22%	7.681.426	
596	VDS	100%	243.000.000	6.354.574	2.62%	236.645.426	
597	VFG	51%	21.274.453	621.059	1.49%	20.653.394	
598	VGC	49%	219.691.500	25.287.994	5.64%	194.403.506	
599	VHC	100%	224.453.159	53.924.952	24.03%	170.528.207	
600	VHM	50%	2.053.706.002	510.961.428	12.44%	1.542.744.574	
601	VIB	4.99%	148.658.477	148.408.477	4.98%	250.000	
602	VIC	48.017596%	1.862.402.462	364.123.758	9.39%	1.498.278.704	
603	VID	50%	20.418.034	432.096	1.06%	19.985.938	
604	VIP	49%	33.550.761	9.189.870	13.42%	24.360.891	
605	VIX	100%	1.458.513.173	138.708.020	9.51%	1.319.805.153	
606	VJC	30%	162.483.400	68.365.801	12.62%	94.117.599	
607	VMD	49%	7.565.731	186.311	1.21%	7.379.420	
608	VND	100%	1.522.299.908	172.273.847	11.32%	1.350.026.061	
609	VNE	49%	44.312.146	808.029	0.89%	43.504.117	
610	VNG	49%	47.665.537	306.450	0.32%	47.359.087	
611	VNL	49%	6.928.838	1.795.493	12.7%	5.133.345	
612	VNM	100%	2.089.955.445	1.027.018.159	49.14%	1.062.937.286	
613	VNS	49%	33.251.004	1.761.219	2.6%	31.489.785	
614	VOS	49%	68.600.000	1.566.380	1.12%	67.033.620	
615	VPB	30%	2.380.177.080	1.945.963.218	24.53%	434.213.862	
616	VPD	50%	53.294.814	33.181.716	31.13%	20.113.098	
617	VPG	49%	43.323.717	197.706	0.22%	43.126.011	
618	VPH	49%	46.725.322	285.294	0.30%	46.440.028	
619	VPI	49%	156.824.292	39.261.479	12.27%	117.562.813	
620	VPS	49%	11.985.788	9.915	0.04%	11.975.873	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
621	VRC	49%	24.500.000	67.975	0.14%	24.432.025	
622	VRE	49%	1.141.121.020	445.654.855	19.14%	695.466.165	
623	VSC	49%	146.755.401	6.057.039	2.02%	140.698.362	
624	VSH	49%	115.758.210	28.072.651	11.88%	87.685.559	
625	VSI	49%	6.468.000	181.066	1.37%	6.286.934	
626	VTB	49%	5.871.204	209.719	1.75%	5.661.485	
627	VTO	49%	39.134.666	10.436.807	13.07%	28.697.859	
628	VTP	49%	59.673.690	8.093.087	6.65%	51.580.603	
629	YBM	49%	7.006.941	21.346	0.15%	6.985.595	
630	YEG	49%	93.982.997	16.097.197	8.39%	77.885.800	
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	177.622	0.08%	229.821.899	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.834.605	16.41%	84.784.438	
6	ABC	0%	0	184.608	0.91%	-184.608	
7	ABI	100%	72.391.750	8.462.700	11.69%	63.929.050	
8	ABW	100%	101.150.000	1.404.037	1.39%	99.745.963	
9	ACE	5%	152.539	7.320	0.24%	145.219	
10	ACM	49%	24.990.000	1.466.118	2.87%	23.523.882	
11	ACS	0%	0	6.000	0.11%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	72.930.615	3.35%	993.884.270	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	131.526	0.47%	13.923.345	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	184.000	1.7%	5.108.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.106.601	75.11%	24.893.399	
19	AIG	50%	85.300.649	76.034.161	44.57%	9.266.488	
20	ALV	49%	2.772.388	18.173	0.32%	2.754.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.316.578	35.53%	8.083.422	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	2.994.165	14.88%	6.865.318	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
28	APP	49%	2.315.069	22.694	0.48%	2.292.375	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	6.980	0.06%	5.873.019	
33	ATB	49%	6.803.160	8.100	0.06%	6.795.060	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	8.839.991	12.700	0.07%	8.827.291	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	0	0%	980.000	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	7.900	0.40%	972.100	
43	BBT	49%	4.802.000	78.842	0.80%	4.723.158	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
47	BCR	50%	236.899.956	297.585	0.06%	236.602.371	
48	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
49	BDG	50%	12.399.960	351.664	1.42%	12.048.296	
50	BDT	49%	18.914.000	51.000	0.13%	18.863.000	
51	BDW	49%	6.081.292	6.016	0.05%	6.075.276	
52	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
53	BGE	50%	365.000.000	373.600	0.05%	364.626.400	
54	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
55	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
56	BGW	0%	0	0	0%	0	
57	BHA	0%	0	16.200	0.02%	-16.200	
58	BHC	49%	2.205.000	9.100	0.20%	2.195.900	
59	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
60	BHI	100%	100.000.000	75.021.200	75.02%	24.978.800	
61	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
62	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
63	BIG	49%	7.391.497	2.719	0.02%	7.388.778	
64	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
65	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
66	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
67	BLI	49%	29.400.000	619.638	1.03%	28.780.362	
68	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
69	BLT	49%	1.960.000	1.500	0.04%	1.958.500	
70	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
71	BMD	0%	0	0	0%	0	
72	BMF	0%	0	0	0%	0	
73	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
74	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
75	BMK	50%	3.400.000	334.804	4.92%	3.065.196	
76	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
77	BMS	100%	71.111.425	273.371	0.38%	70.838.054	
78	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
79	BNW	0%	0	0	0%	0	
80	BOT	51%	30.215.868	2.368.452	4%	27.847.416	
81	BQB	100%	5.800.000	1.800	0.03%	5.798.200	
82	BRR	0%	0	100	0%	-100	
83	BRS	0%	0	0	0%	0	
84	BSA	0%	0	0	0%	0	
85	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
86	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
87	BSH	100%	18.000.000	52.400	0.29%	17.947.600	
88	BSL	50%	22.500.000	92.813	0.21%	22.407.187	
89	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
90	BSQ	50%	22.500.000	900	0%	22.499.100	
91	BT1	0%	0	0	0%	0	
92	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
93	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000	
94	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
95	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
96	BTH	49%	12.250.000	1.553	0.01%	12.248.447	
97	BTN	0%	0	100	0%	-100	
98	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
99	BTV	0%	0	30	0%	-30	
100	BVB	5%	27.592.310	443.892	0.08%	27.148.418	
101	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
102	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
103	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
104	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
105	BWS	49%	49.003.708	596.214	0.60%	48.407.494	
106	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
107	C21	49%	9.474.821	15.261	0.08%	9.459.560	
108	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
109	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
110	C92	49%	2.603.330	196.214	3.69%	2.407.116	
111	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
112	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
113	CAT	0%	0	45.675	0.47%	-45.675	
114	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
115	CBS	0%	0	0	0%	0	
116	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
117	CC1	49%	175.668.834	22.122	0.01%	175.646.712	
118	CC4	0%	0	0	0%	0	
119	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
120	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
121	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
122	CCP	49%	1.176.000	100	0%	1.175.900	
123	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
124	CCT	49%	13.955.200	9.301	0.03%	13.945.899	
125	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
126	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
127	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
128	CDO	49%	15.437.437	90.400	0.29%	15.347.037	
129	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
130	CDR	0%	0	0	0%	0	
131	CEN	0%	0	0	0%	0	
132	CFM	49%	980.000	10.800	0.54%	969.200	
133	CFV	0%	0	0	0%	0	
134	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
135	CGV	0%	0	13.510	0.14%	-13.510	
136	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
137	CHC	0%	0	0	0%	0	
138	CHS	49%	13.916.000	1.049.000	3.69%	12.867.000	
139	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
140	CID	49%	530.180	42.800	3.96%	487.380	
141	CIP	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
142	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
143	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
144	CKD	49%	15.190.000	8.900	0.03%	15.181.100	
145	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
146	CLX	0%	0	1.048.900	1.21%	-1.048.900	
147	CMD	0%	0	8.800	0.06%	-8.800	
148	CMF	49%	3.969.000	1.974.227	24.37%	1.994.773	
149	CMI	49%	7.840.000	59.500	0.37%	7.780.500	
150	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
151	CMM	0%	0	0	0%	0	
152	CMN	49%	2.352.000	2.000	0.04%	2.350.000	
153	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
154	CMT	49%	3.920.000	270.718	3.38%	3.649.282	
155	CMW	49%	7.612.101	600	0%	7.611.501	
156	CNA	0%	0	0	0%	0	
157	CNC	49%	5.568.519	826.120	7.27%	4.742.399	
158	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
159	CNT	0%	0	80.859	0.16%	-80.859	
160	CPA	0%	0	0	0%	0	
161	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
162	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
163	CQN	0%	0	200	0%	-200	
164	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
165	CSI	100%	16.800.000	5.732.308	34.12%	11.067.692	
166	CT3	0%	0	0	0%	0	
167	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
168	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
169	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	(*)
170	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
171	CTW	0%	0	2.700	0.01%	-2.700	
172	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
173	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
174	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
175	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
176	DAN	50%	10.469.000	33.847	0.16%	10.435.153	
177	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
178	DBM	0%	0	20.720	1.07%	-20.720	
179	DC1	49%	2.207.125	52.788	1.17%	2.154.337	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
180	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
181	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
182	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
183	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
184	DCS	49%	29.552.384	375.061	0.62%	29.177.323	
185	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
186	DDB	0%	0	0	0%	0	
187	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
188	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
189	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
190	DDV	49%	71.593.851	196.800	0.13%	71.397.051	
191	DFC	0%	0	0	0%	0	
192	DFE	49%	39.200.000	309.748	0.39%	38.890.252	
193	DGT	49%	38.710.000	186.000	0.24%	38.524.000	
194	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
195	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
196	DHN	0%	0	0	0%	0	
197	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
198	DIC	49%	13.027.061	98.386	0.37%	12.928.675	
199	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
200	DKC	0%	0	0	0%	0	
201	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
202	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	
203	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
204	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
205	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
206	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
207	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
208	DMN	0%	0	0	0%	0	
209	DMS	0%	0	0	0%	0	
210	DNA	0%	0	576	0%	-576	
211	DND	0%	0	40.100	0.31%	-40.100	
212	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
213	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800	
214	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
215	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
216	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
217	DNT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
218	DNW	9.5%	11.400.000	65.637	0.05%	11.334.363	
219	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
220	DOC	0%	0	0	0%	0	
221	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
222	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
223	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
224	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
225	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
226	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
227	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
228	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
229	DRI	50%	36.600.000	949.778	1.3%	35.650.222	
230	DSD	0%	0	0	0%	0	
231	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
232	DSH	0%	0	0	0%	0	(*)
233	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
234	DTB	0%	0	0	0%	0	
235	DTC	0%	0	144.789	1.45%	-144.789	
236	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
237	DTH	0%	0	0	0%	0	
238	DTI	49%	6.609.512	3.600	0.03%	6.605.912	
239	DTP	0%	0	0	0%	0	
240	DUS	0%	0	0	0%	0	
241	DVC	0%	0	0	0%	0	
242	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
243	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
244	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
245	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
246	DWS	0%	0	0	0%	0	
247	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
248	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
249	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
250	E29	49%	2.450.000	200	0%	2.449.800	
251	ECO	50%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
252	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
253	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)
254	EIC	0%	0	14.328	0.04%	-14.328	
255	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
256	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
257	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
258	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
259	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
260	EPH	100%	2.500.000	8.300	0.33%	2.491.700	
261	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
262	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
263	FBC	0%	0	0	0%	0	
264	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
265	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
266	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
267	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
268	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
269	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
270	FHS	0%	0	0	0%	0	
271	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
272	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
273	FOC	49%	9.050.924	169.232	0.92%	8.881.692	
274	FOX	0%	0	8.038	0%	-8.038	
275	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
276	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
277	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
278	FT1	49%	3.469.127	16.600	0.23%	3.452.527	
279	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
280	FTM	49%	24.500.000	289.630	0.58%	24.210.370	
281	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
282	G20	49%	7.056.000	18.200	0.13%	7.037.800	
283	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
284	G36	0%	0	0	0%	0	
285	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
286	GCB	0%	0	20	0%	-20	
287	GCF	100%	32.179.999	4.600	0.01%	32.175.399	
288	GDA	49%	56.198.839	21.657.200	18.88%	34.541.639	
289	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
290	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
291	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
292	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
293	GH3	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
294	GHC	49%	23.354.625	1.953.583	4.1%	21.401.042	
295	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
296	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
297	GMC	0%	0	1.578.922	4.78%	-1.578.922	
298	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
299	GPC	0%	0	0	0%	0	
300	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
301	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
302	GTD	0%	0	0	0%	0	
303	GTS	0%	0	0	0%	0	
304	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
305	GVT	49%	5.686.499	1.912	0.02%	5.684.587	
306	H11	49%	519.400	0	0%	519.400	
307	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349	
308	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
309	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
310	HAM	0%	0	0	0%	0	
311	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
312	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
313	HBC	50%	173.606.635	36.444.018	10.5%	137.162.617	
314	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
315	HBH	30%	4.800.000	177.810	1.11%	4.622.190	
316	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
317	HC3	49%	10.136.001	40.482	0.20%	10.095.519	
318	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
319	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
320	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
321	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
322	HD6	0%	0	0	0%	0	
323	HD8	49%	4.900.000	2.400	0.02%	4.897.600	
324	HDM	5%	1.004.812	14.927	0.07%	989.885	
325	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
326	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
327	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
328	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
329	HEC	0%	0	100	0%	-100	
330	HEJ	0%	0	0	0%	0	
331	HEP	49%	2.940.000	44.200	0.74%	2.895.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	HES	0%	0	0	0%	0	
333	HFB	0%	0	0	0%	0	
334	HFC	0%	0	0	0%	0	
335	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
336	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
337	HHG	49%	17.099.213	71.855	0.21%	17.027.358	
338	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
339	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
340	HIG	0%	0	11.845	0.05%	-11.845	
341	HIO	50%	10.500.000	6.348	0.03%	10.493.652	
342	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
343	HKB	49%	25.283.999	423.110	0.82%	24.860.889	
344	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
345	HLB	51%	1.575.900	947.800	30.67%	628.100	
346	HLO	100%	8.000.000	3.147.400	39.34%	4.852.600	
347	HLS	0%	0	0	0%	0	
348	HLT	0%	0	0	0%	0	
349	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
350	HMD	0%	0	0	0%	0	
351	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
352	HMS	0%	0	2.908	0.03%	-2.908	
353	HNB	49%	4.655.000	31.500	0.33%	4.623.500	
354	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
355	HND	49%	245.000.000	87.500	0.02%	244.912.500	
356	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200	
357	HNG	50%	554.276.947	18.290.000	1.65%	535.986.947	
358	HNI	0%	0	178.200	0.75%	-178.200	
359	HNM	0%	0	72.050	0.16%	-72.050	
360	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
361	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
362	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
363	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
364	HPB	49%	1.901.200	3.210	0.08%	1.897.990	
365	HPD	49%	4.070.229	688.900	8.29%	3.381.329	
366	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
367	HPI	0%	0	0	0%	0	
368	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
369	HPP	49%	3.923.516	1.872.337	23.38%	2.051.179	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	HPT	49%	5.148.617	365.131	3.47%	4.783.486	
371	HPW	49%	36.361.400	94.300	0.13%	36.267.100	
372	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
373	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
374	HSI	0%	0	327.315	3.27%	-327.315	
375	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
376	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
377	HSV	50%	7.874.997	9.470	0.06%	7.865.527	
378	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
379	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
380	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
381	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
382	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200	
383	HU3	49%	4.899.972	15.080	0.15%	4.884.892	
384	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200	
385	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
386	HUG	0%	0	600	0%	-600	
387	HVA	49%	6.688.500	3.333.000	24.42%	3.355.500	
388	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
389	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
390	HWS	100%	87.600.000	916.600	1.05%	86.683.400	
391	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
392	IBD	0%	0	0	0%	0	
393	IBN	0%	0	0	0%	0	
394	ICC	49%	1.862.000	5.243	0.14%	1.856.757	
395	ICF	49%	6.275.430	343.860	2.68%	5.931.570	
396	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
397	ICN	0%	0	1.319	0.01%	-1.319	
398	IDP	100%	61.804.472	8.222.020	13.3%	53.582.452	
399	IFS	100%	87.140.984	85.127.189	97.69%	2.013.795	
400	IHK	49%	1.049.544	120	0.01%	1.049.424	
401	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
402	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
403	ILS	0%	0	0	0%	0	
404	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
405	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
406	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
407	IRC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	ISG	0%	0	0	0%	0	
409	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
410	IST	49%	7.354.161	27.546	0.18%	7.326.615	
411	ITA	49%	459.847.167	3.712.178	0.40%	456.134.989	
412	ITS	0%	0	31.590	0.12%	-31.590	
413	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
414	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
415	KCB	49%	3.920.000	3.721	0.05%	3.916.279	
416	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
417	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
418	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
419	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
420	KHW	0%	0	0	0%	0	
421	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
422	KLB	30%	109.584.563	3.605.326	0.99%	105.979.237	
423	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
424	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
425	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
426	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
427	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
428	KTC	0%	0	0	0%	0	
429	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
430	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	
431	KVC	49%	24.255.000	647.614	1.31%	23.607.386	
432	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
433	L12	49%	3.430.000	2.400	0.03%	3.427.600	
434	L35	49%	1.599.925	209	0.01%	1.599.716	
435	L43	49%	1.715.000	2.200	0.06%	1.712.800	
436	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
437	L45	49%	2.352.000	46.000	0.96%	2.306.000	
438	L61	0%	0	108	0%	-108	
439	L62	0%	0	0	0%	0	
440	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
441	LAI	0%	0	0	0%	0	
442	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
443	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
444	LCM	49%	12.070.170	1.112.345	4.52%	10.957.825	
445	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
447	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
448	LGM	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
449	LIC	0%	0	0	0%	0	
450	LKW	9.5%	237.500	88.326	3.53%	149.174	
451	LLM	49%	39.065.790	15.010	0.02%	39.050.780	
452	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
453	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
454	LMC	0%	0	0	0%	0	
455	LMH	100%	25.629.995	21.010	0.08%	25.608.985	
456	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
457	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
458	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
459	LPT	0%	0	0	0%	0	
460	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
461	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
462	LTC	49%	2.247.140	95.234	2.08%	2.151.906	
463	LTG	49%	49.363.317	33.771.887	33.52%	15.591.430	
464	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
465	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
466	M10	0%	0	0	0%	0	
467	MA1	50%	5.025.196	0	0%	5.025.196	
468	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
469	MBT	0%	0	0	0%	0	
470	MCG	49%	28.179.900	161.805	0.28%	28.018.095	
471	MCH	50%	531.182.411	176.086.575	16.57%	355.095.836	
472	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
473	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
474	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
475	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
476	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
477	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
478	MFS	49%	3.460.859	617.388	8.74%	2.843.471	
479	MGC	49%	5.292.000	5.300	0.05%	5.286.700	
480	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714	
481	MGR	0%	0	0	0%	0	
482	MH3	0%	0	643.700	2.68%	-643.700	
483	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
485	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
486	MKP	49%	12.517.474	3.978.115	15.57%	8.539.359	
487	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
488	MLS	49%	1.960.000	65.500	1.64%	1.894.500	
489	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
490	MML	100%	329.052.593	6.675.651	2.03%	322.376.942	
491	MNB	0%	0	52.922	0.26%	-52.922	
492	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
493	MPC	50%	200.469.150	157.443.600	39.27%	43.025.550	
494	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
495	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
496	MQB	0%	0	0	0%	0	
497	MQN	0%	0	0	0%	0	
498	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
499	MSR	100%	1.099.155.420	746.361	0.07%	1.098.409.059	
500	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
501	MTA	49%	53.955.659	12.101	0.01%	53.943.558	
502	MTB	0%	0	0	0%	0	
503	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
504	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
505	MTH	49%	2.346.075	650.504	13.59%	1.695.571	
506	MTL	49%	2.940.000	100	0%	2.939.900	
507	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
508	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
509	MTS	0%	0	0	0%	0	
510	MTV	0%	0	100	0%	-100	
511	MTX	0%	0	0	0%	0	
512	MVC	49%	49.000.000	3.800	0%	48.996.200	
513	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
514	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
515	MZG	50%	52.957.534	748.100	0.71%	52.209.434	
516	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
517	NAS	0%	0	68.600	0.82%	-68.600	
518	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
519	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
520	NBE	49%	2.450.000	72.200	1.44%	2.377.800	
521	NBT	50%	14.700.000	152.500	0.52%	14.547.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	NCG	50%	59.892.162	9.500	0.01%	59.882.662	
523	NCS	49%	8.795.058	328.996	1.83%	8.466.062	
524	ND2	49%	24.497.040	17.575.386	35.16%	6.921.654	
525	NDC	49%	2.922.360	12.100	0.20%	2.910.260	
526	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
527	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
528	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
529	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
530	NED	0%	0	48.700	0.12%	-48.700	
531	NEM	0%	0	0	0%	0	
532	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
533	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
534	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
535	NJC	50%	2.375.000	12.063	0.25%	2.362.937	
536	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
537	NNT	49%	4.650.512	27.600	0.29%	4.622.912	
538	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
539	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
540	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
541	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
542	NS2	49%	27.832.000	0	0%	27.832.000	
543	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
544	NSL	49%	4.900.000	63.800	0.64%	4.836.200	
545	NSS	0%	0	0	0%	0	
546	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
547	NTC	0%	0	299.037	1.25%	-299.037	
548	NTF	0%	0	0	0%	0	
549	NTT	0%	0	0	0%	0	
550	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
551	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
552	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
553	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
554	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
555	ODE	0%	0	0	0%	0	
556	OIL	6.621%	68.476.335	67.529.991	6.53%	946.344	
557	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
558	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
559	PAP	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
560	PAS	49%	13.744.484	282.390	1.01%	13.462.094	
561	PAT	50%	12.500.000	60.700	0.24%	12.439.300	
562	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
563	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
564	PCC	0%	0	0	0%	0	
565	PCF	49%	1.470.000	16.800	0.56%	1.453.200	
566	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
567	PDC	49%	7.350.000	12.700	0.08%	7.337.300	
568	PDV	49%	32.387.023	188.465	0.29%	32.198.558	
569	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
570	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
571	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
572	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
573	PGB	30%	126.000.000	230.781	0.05%	125.769.219	
574	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
575	PHP	49%	160.210.400	156.557	0.05%	160.053.843	
576	PHS	100%	200.009.819	174.933.242	87.46%	25.076.577	
577	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
578	PIS	0%	0	0	0%	0	
579	PIV	49%	8.489.221	48.890	0.28%	8.440.331	
580	PJS	49%	4.410.000	637.398	7.08%	3.772.602	
581	PLA	0%	0	0	0%	0	
582	PLE	0%	0	0	0%	0	
583	PLO	0%	0	0	0%	0	
584	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
585	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
586	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
587	PND	49%	3.266.666	1.351	0.02%	3.265.315	
588	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
589	PNP	0%	0	0	0%	0	
590	PNT	49%	4.548.572	7.100	0.08%	4.541.472	
591	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
592	POM	50%	139.838.168	10.632.723	3.8%	129.205.445	
593	POS	49%	19.600.000	117.000	0.29%	19.483.000	
594	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
595	PPH	0%	0	18.250	0.02%	-18.250	
596	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
597	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
598	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
599	PRT	49%	147.000.000	1.200	0%	146.998.800	
600	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
601	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
602	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
603	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
604	PSP	49%	19.600.000	400	0%	19.599.600	
605	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
606	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
607	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
608	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
609	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
610	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500	
611	PTT	0%	0	0	0%	0	
612	PTV	49%	9.800.000	7.700	0.04%	9.792.300	
613	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
614	PVE	49%	12.250.000	197.652	0.79%	12.052.348	
615	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
616	PVL	49%	24.500.000	236.491	0.47%	24.263.509	
617	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
618	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
619	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
620	PVV	49%	14.700.000	29.700	0.10%	14.670.300	
621	PVX	0%	0	527.726	0.13%	-527.726	
622	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
623	PWA	49%	4.900.000	5.000	0.05%	4.895.000	
624	PWS	49%	18.798.153	13.300	0.03%	18.784.853	
625	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
626	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
627	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
628	PXI	49%	14.700.000	59.260	0.20%	14.640.740	
629	PXL	49%	86.311.295	51.280	0.03%	86.260.015	
630	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
631	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
632	PXT	49%	9.800.000	565.659	2.83%	9.234.341	
633	QBS	0%	0	70	0%	-70	
634	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
635	QHW	49%	3.920.000	33.500	0.42%	3.886.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
636	QNC	49%	29.400.000	9.260.809	15.43%	20.139.191	
637	QNS	49%	180.147.594	37.735.986	10.26%	142.411.608	
638	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
639	QNU	0%	0	0	0%	0	
640	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
641	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
642	QSP	49%	5.288.214	124.400	1.15%	5.163.814	
643	QTP	49%	220.500.000	5.224.475	1.16%	215.275.525	
644	RAT	49%	2.901.702	30.801	0.52%	2.870.901	
645	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
646	RCC	49%	15.711.727	18.004	0.06%	15.693.723	
647	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
648	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
649	RIC	49%	14.067.002	8.499.130	29.61%	5.567.872	
650	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
651	RTB	0%	0	800	0%	-800	
652	S12	49%	2.450.000	606.400	12.13%	1.843.600	
653	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
654	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
655	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
656	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
657	SAC	0%	0	1.150	0.03%	-1.150	
658	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
659	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
660	SAS	49%	65.405.841	249.176	0.19%	65.156.665	
661	SB1	49%	5.145.000	67.874	0.65%	5.077.126	
662	SBB	100%	87.524.536	20.100	0.02%	87.504.436	
663	SBD	49%	6.819.075	125.880	0.90%	6.693.195	
664	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
665	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
666	SBM	49%	22.072.026	200	0%	22.071.826	
667	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
668	SBS	100%	146.607.600	706.805	0.48%	145.900.795	
669	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
670	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
671	SCD	49%	4.165.000	522.860	6.15%	3.642.140	
672	SCJ	0%	0	98.068	0.17%	-98.068	
673	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
674	SCO	0%	0	0	0%	0	
675	SCY	49%	30.364.773	17.800	0.03%	30.346.973	
676	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
677	SD2	49%	7.067.532	866.654	6.01%	6.200.878	
678	SD3	49%	7.839.684	14.083	0.09%	7.825.601	
679	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167	
680	SD6	49%	17.038.089	112.829	0.32%	16.925.260	
681	SD7	49%	5.194.000	45.983	0.43%	5.148.017	
682	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
683	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
684	SDD	49%	7.843.765	46.997	0.29%	7.796.768	
685	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
686	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
687	SDJ	49%	593.978	14.410	1.19%	579.568	
688	SDK	49%	1.274.000	25.648	0.99%	1.248.352	
689	SDP	49%	5.446.091	15.353	0.14%	5.430.738	
690	SDT	49%	20.938.832	800.654	1.87%	20.138.178	
691	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
692	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
693	SDY	49%	2.205.000	18.200	0.40%	2.186.800	
694	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
695	SEP	0%	0	0	0%	0	
696	SGB	30%	101.639.742	38.618.467	11.4%	63.021.275	
697	SGI	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000	
698	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
699	SGP	49%	105.984.530	995.644	0.46%	104.988.886	
700	SGS	49%	7.065.800	63.550	0.44%	7.002.250	
701	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
702	SHC	0%	0	44.410	1.03%	-44.410	
703	SHG	0%	0	0	0%	0	
704	SID	49%	49.000.000	91.093	0.09%	48.908.907	
705	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
706	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	
707	SIV	49%	1.476.063	210.600	6.99%	1.265.463	
708	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
709	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
710	SJG	0%	0	0	0%	0	
711	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
712	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900	
713	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
714	SKV	49%	11.270.000	6.100	0.03%	11.263.900	
715	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
716	SNZ	0%	0	14.100	0%	-14.100	
717	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
718	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
719	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
720	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
721	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
722	SPV	0%	0	213.350	1.98%	-213.350	
723	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
724	SRB	49%	4.165.000	97.916	1.15%	4.067.084	
725	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
726	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
727	SSH	50%	187.500.000	2.900	0%	187.497.100	
728	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
729	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
730	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
731	STH	0%	0	0	0%	0	
732	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
733	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
734	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858	
735	STW	0%	0	0	0%	0	
736	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
737	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
738	SWC	49%	32.879.000	18.910	0.03%	32.860.090	
739	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000	
740	SZG	0%	0	0	0%	0	
741	TA6	49%	1.470.000	15.400	0.51%	1.454.600	
742	TAB	0%	0	0	0%	0	
743	TAL	49%	152.806.500	14.076	0%	152.792.424	
744	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
745	TAR	0%	0	21.006	0.03%	-21.006	
746	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
747	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
748	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524	
749	TBH	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
750	TBR	0%	0	0	0%	0	
751	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
752	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
753	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
754	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
755	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
756	TCW	5%	999.551	997.552	4.99%	1.999	
757	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
758	TDF	0%	0	0	0%	0	
759	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
760	TED	49%	6.125.000	4.409.110	35.27%	1.715.890	
761	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
762	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
763	TGP	49%	5.732.301	517	0%	5.731.784	
764	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
765	THM	0%	0	0	0%	0	
766	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
767	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
768	THP	50%	10.805.592	600	0%	10.804.992	
769	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
770	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900	
771	TID	0%	0	0	0%	0	
772	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
773	TIN	50%	45.589.165	71.410	0.08%	45.517.755	
774	TIS	49%	90.160.000	91.320	0.05%	90.068.680	
775	TKA	0%	0	0	0%	0	
776	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
777	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
778	TKG	0%	0	0	0%	0	
779	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
780	TLI	0%	0	0	0%	0	
781	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
782	TLP	0%	0	0	0%	0	
783	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
784	TMG	49%	8.820.000	3.604	0.02%	8.816.396	
785	TMW	0%	0	0	0%	0	
786	TNA	0%	0	1.057.957	2.13%	-1.057.957	
787	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
788	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
789	TNP	0%	0	0	0%	0	
790	TNS	49%	9.800.000	15.500	0.08%	9.784.500	
791	TNV	0%	0	0	0%	0	
792	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
793	TOP	49%	12.421.500	311.600	1.23%	12.109.900	
794	TOS	0%	0	0	0%	0	
795	TOW	50%	3.989.075	782.300	9.81%	3.206.775	
796	TPS	0%	0	90.387	1.81%	-90.387	
797	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
798	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
799	TR1	0%	0	0	0%	0	
800	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
801	TRT	0%	0	0	0%	0	
802	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
803	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
804	TSA	49%	18.865.000	0	0%	18.865.000	
805	TSD	49%	637.000	17.200	1.32%	619.800	
806	TSG	49%	1.506.309	11.500	0.37%	1.494.809	
807	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
808	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
809	TT6	51%	10.478.358	400	0%	10.477.958	
810	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
811	TTD	49%	7.620.480	65.900	0.42%	7.554.580	
812	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
813	TTN	49%	17.996.475	335.890	0.91%	17.660.585	
814	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
815	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
816	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
817	TV1	49%	13.078.746	116.823	0.44%	12.961.923	
818	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
819	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
820	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
821	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
822	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
823	TVN	49%	332.220.000	582.910	0.09%	331.637.090	
824	TW3	49%	857.500	600	0.03%	856.900	
825	UCT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
826	UDC	49%	17.150.000	4.944.230	14.13%	12.205.770	
827	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700	
828	UDL	0%	0	0	0%	0	
829	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
830	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
831	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
832	UPH	0%	0	0	0%	0	
833	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
834	USD	0%	0	0	0%	0	
835	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
836	UXC	0%	0	0	0%	0	
837	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
838	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
839	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
840	VAB	.5%	2.699.800	1.215.785	0.23%	1.484.015	
841	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
842	VAV	50%	16.000.000	805.700	2.52%	15.194.300	
843	VBB	30%	214.182.398	59.270	0.01%	214.123.128	
844	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
845	VBH	49%	1.421.000	41.300	1.42%	1.379.700	
846	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
847	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
848	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527	
849	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
850	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
851	VCW	49%	36.750.000	77.700	0.10%	36.672.300	
852	VCX	49%	12.999.700	10.510	0.04%	12.989.190	
853	VDB	0%	0	0	0%	0	
854	VDG	50%	2.749.996	93.440	1.7%	2.656.556	
855	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355	
856	VDT	0%	0	0	0%	0	
857	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
858	VE9	49%	6.136.570	25.771	0.21%	6.110.799	
859	VEA	49%	651.112.000	22.103.647	1.66%	629.008.353	
860	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
861	VEF	49%	81.635.984	400	0%	81.635.584	
862	VES	49%	4.413.675	5.000	0.06%	4.408.675	
863	VET	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
864	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452	
865	VFR	49%	7.350.000	20.401	0.14%	7.329.599	
866	VGG	49%	21.609.000	6.652.348	15.08%	14.956.652	
867	VGI	0%	0	612.842	0.02%	-612.842	
868	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
869	VGR	49%	30.992.500	13.961.230	22.07%	17.031.270	
870	VGT	49%	245.000.000	70.229.840	14.05%	174.770.160	
871	GVV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779	
872	VHD	0%	0	0	0%	0	
873	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
874	VHG	49%	73.500.000	582.375	0.39%	72.917.625	
875	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
876	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
877	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
878	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
879	VIN	49%	12.495.000	39.237	0.15%	12.455.763	
880	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
881	VIW	0%	0	200	0%	-200	
882	VKC	50%	10.000.000	159.014	0.80%	9.840.986	
883	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
884	VLB	0%	0	6.900	0.01%	-6.900	
885	VLC	100%	212.491.611	483.871	0.23%	212.007.740	
886	VLG	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
887	VLG	49%	6.963.943	35.700	0.25%	6.928.243	
888	VLP	0%	0	0	0%	0	
889	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300	
890	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
891	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
892	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
893	VMK	0%	0	0	0%	0	
894	VMT	0%	0	0	0%	0	
895	VNA	0%	0	598.626	1.76%	-598.626	
896	VNB	49%	33.275.880	766.300	1.13%	32.509.580	
897	VNH	49%	3.931.304	143.411	1.79%	3.787.893	
898	VNI	49%	5.174.398	4.733	0.04%	5.169.665	
899	VNP	49%	9.520.167	163.000	0.84%	9.357.167	
900	VNX	0%	0	0	0%	0	
901	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
902	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
903	VOC	0%	0	378.850	0.31%	-378.850	
904	VPA	49%	7.387.326	4.700	0.03%	7.382.626	
905	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
906	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
907	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
908	VQC	49%	1.763.794	140.498	3.9%	1.623.296	
909	VRG	49%	12.688.485	144.690	0.56%	12.543.795	
910	VSE	49%	4.379.252	79.213	0.89%	4.300.039	
911	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
912	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
913	VSN	0%	0	3.323.320	4.11%	-3.323.320	
914	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
915	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
916	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
917	VTD	0%	0	0	0%	0	
918	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
919	VTG	0%	0	0	0%	0	
920	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
921	VTK	49%	4.597.782	102.409	1.09%	4.495.373	
922	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
923	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
924	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
925	VTR	0%	0	0	0%	0	
926	VTS	0%	0	43.585	2.18%	-43.585	
927	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
928	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
929	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
930	VVN	0%	0	0	0%	0	
931	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
932	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
933	VW3	49%	980.000	4.400	0.22%	975.600	
934	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
935	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
936	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
937	VXT	0%	0	0	0%	0	
938	WSB	50%	7.250.000	545.221	3.76%	6.704.779	
939	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
940	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
941	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
942	XDH	49%	13.243.184	0	0%	13.243.184	
943	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
944	XLV	0%	0	0	0%	0	
945	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
946	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
947	XMP	50%	7.500.000	32.500	0.22%	7.467.500	
948	XPB	49%	6.356.512	19.900	0.15%	6.336.612	
949	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
950	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
SÀN ĐẠI CHÚNG CHỨA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BHH	0%	0	0	0%	0	(*)
5	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
6	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
7	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
8	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
9	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
10	DKG	0%	0	0	0%	0	(*)
11	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
12	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
13	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
14	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
15	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
16	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
17	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
18	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
19	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
20	HPO	0%	0	0	0%	0	(*)
21	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
22	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
23	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
24	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
25	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
26	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
27	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
28	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
29	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
30	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
31	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
32	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
33	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
34	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
35	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
36	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
37	RGG	0%	0	0	0%	0	(*)
38	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
39	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
40	SLD	0%	0	0	0%	0	
41	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
42	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
43	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
44	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
45	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
46	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
47	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
48	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
49	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
50	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
51	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
52	VPL	49%	878.717.184	0	0%	878.717.184	(*)
53	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**